

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I.2015

- ✓ Mẫu số B01-CTCK: Bảng cân đối kế toán
- ✓ Mẫu số B02-CTCK: Kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Mẫu số B04-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Mẫu số B05-CTCK: Báo cáo tình hình biến động VCSH
- ✓ Mẫu số B09-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2699 055 097 331	2702 681 445 763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	970 004 408 741	1078 144 032 377
1. Tiền	111		911 674 910 966	989 814 534 602
2. Các khoản tương đương tiền	112		58 329 497 775	88 329 497 775
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	441 926 146 079	374 899 354 564
1. Đầu tư ngắn hạn	121		515 112 576 333	456 158 869 882
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác	122			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-73 186 430 254	-81 259 515 318
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	1262 917 296 339	1228 143 712 503
1. Phải thu của khách hàng	131		1434 192 109 928	1401 721 755 608
2. Trả trước cho người bán	132		611 878 650	1 531 632 620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		240 440 945 116	239 598 731 409
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.17	-412 327 637 355	-414 708 407 134
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	247 319 196	259 670 876
1. Hàng tồn kho	141		247 319 196	259 670 876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23 959 926 976	21 234 675 443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 265 002 013	4 520 682 362
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		380 107 763	376 378 781
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		18 314 817 200	16 337 614 300

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		357 751 231 107	361 138 952 849
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7 666 636 599	6 445 370 072
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	7 400 350 632	6 095 538 791
- Nguyên giá	222		52 933 658 844	50 708 579 844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-45 533 308 212	-44 613 041 053
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	266 285 967	349 831 281
- Nguyên giá	228		8 150 151 501	8 150 151 501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-7 883 865 534	-7 800 320 220
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		262 023 405 181	268 013 405 181
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	272 405 416 849	278 395 416 849
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		272 405 416 849	278 395 416 849
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	3 000 000 000	3 000 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-13 382 011 668	-13 382 011 668
V. Tài sản dài hạn khác	260		88 061 189 327	86 680 177 596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	81 964 788 782	83 083 777 051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	2 944 040 000	2 944 040 000
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2 956 433 957	456 433 957
4. Tài sản dài hạn khác	268		195 926 588	195 926 588
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3056 806 328 438	3063 820 398 612

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1750 671 085 135	1759 029 172 153
I. Nợ ngắn hạn	310		1750 186 799 692	1758 544 886 710
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	600 000 000 000	600 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		1 412 722 763	2 511 868 335
3. Người mua trả tiền trước	313		1 812 002 000	1 682 002 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	2 829 502 155	5 047 380 348
5. Phải trả người lao động	315		836 794 911	1 783 695 364
6. Chi phí phải trả	316	V.12	14 059 724 089	24 952 328 396
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	3 486 139 740	204 484 271 615
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.16	1121 837 457 253	917 136 727 822
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		188 864 611	194 627 660
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		3 699 548 688	727 941 688
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		24 043 482	24 043 482
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa giao dịch ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		484 285 443	484 285 443
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	484 285 443	484 285 443
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa giao dịch dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1306 135 243 303	1304 791 226 459
I. Vốn chủ sở hữu	410		1306 135 243 303	1304 791 226 459
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1221 242 800 000	1221 242 800 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 491 711 142	7 491 711 142
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		77 400 732 161	76 056 715 317
11. Nguồn vốn đầu tư XDCBN	422			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3056 806 328 438	3063 820 398 612

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	42 114 970 000	42 114 970 000
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	57 000 000	57 000 000
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	8444 264 230 000	8295 436 900 000
6.1 Chứng khoán GD của thành viên lưu ký	007	7629 383 650 000	7426 842 410 000
6.1.1 Chứng khoán GD của cty thành viên lưu ký	008	228 972 490 000	191 398 410 000
6.1.2 Chứng khoán GD của khách hàng trong nước	009	7245 920 100 000	7109 777 920 000
6.1.3 Chứng khoán GD của khách hàng nước ngoài	010	154 491 060 000	125 666 080 000
6.1.4 Chứng khoán GD của tổ chức khác	011		
6.2 Chứng khoán tạm ngừng GD	012	217 724 780 000	178 174 650 000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng GD của thành viên lưu ký	013	9 000 000 000	
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng trong nước	014	208 724 780 000	178 174 650 000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng GD của tổ chức khác	016		
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	579 855 330 000	686 352 090 000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		13 063 050 000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	579 855 330 000	673 289 040 000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	1 003 390 000	1 178 110 000
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	1 003 390 000	1 178 110 000
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	3 234 030 000	2 889 640 000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên	038		
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	3 234 030 000	2 889 640 000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	13 063 050 000	
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên	043	13 063 050 000	
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3 Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4 Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên	067		
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên	072		
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	170 859 920 000	181 849 920 000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công



Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015

Trần Hải Hà

Trần Hải Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I.2015

Đơn vị tính : VND

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		48 691 956 109	73 491 039 561	48 691 956 109	73 491 039 561
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		20 312 612 927	28 990 984 316	20 312 612 927	28 990 984 316
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		2 871 803 751	10 559 699 233	2 871 803 751	10 559 699 233
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		670 000 000	287 272 727	670 000 000	287 272 727
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1 273 746 702	2 118 658 346	1 273 746 702	2 118 658 346
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		767 961 191	1 048 261 620	767 961 191	1 048 261 620
01.9	- Doanh thu khác	VI.1	22 795 831 538	30 486 163 319	22 795 831 538	30 486 163 319
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		48 691 956 109	73 491 039 561	48 691 956 109	73 491 039 561
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	VI.2	40 209 037 444	-6 260 655 075	40 209 037 444	-6 260 655 075
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10- 11)		8 482 918 665	79 751 694 636	8 482 918 665	79 751 694 636
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.3	7 168 974 548	59 038 549 304	7 168 974 548	59 038 549 304
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		1 313 944 117	20 713 145 332	1 313 944 117	20 713 145 332
31	8. Thu nhập khác		31 472 727	29 390 909	31 472 727	29 390 909
32	9. Chi phí khác		1 400 000		1 400 000	
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		30 072 727	29 390 909	30 072 727	29 390 909
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		1 344 016 844	20 742 536 241	1 344 016 844	20 742 536 241
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50- 51-52)		1 344 016 844	20 742 536 241	1 344 016 844	20 742 536 241
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.4				

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Trần Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I.2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		841 868 752 006	7056 103 856 053
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-1 461 709 529	-2 527 839 478
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		5755 067 535 926	10223 743 775 342
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-6171 695 544 198	-10314 522 388 908
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		71 336 367 000	39 226 404 520
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-68 364 760 000	-40 056 989 520
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-3521 776 872 255	-8224 106 244 496
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-16 504 647 626	-12 571 813 458
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-13 053 320 768	
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		5752 527 865 093	3526 132 789 540
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		-2736 083 289 285	-2037 738 549 754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-108 139 623 636	213 682 999 841
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		67 500 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-67 500 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-108 139 623 636	213 682 999 841
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1078 144 032 377	710 568 300 371
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	970 004 408 741	924 251 300 212

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công



Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015
Tông Giám Đốc

Trần Hải Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ I.2015

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
		Năm trước	Năm này	Năm trước		Năm này		Năm trước	Năm này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,221,242,800,000	1,221,242,800,000					1,221,242,800,000	1,221,242,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính			218,719,814			7,272,991,328			7,491,711,142
9. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	2,287,039,135	83,329,706,645	20,742,536,241		1,344,016,844	7,272,991,328	23,029,575,376	77,400,732,161
Cộng		1,223,529,839,135	1,304,791,226,459	20,742,536,241		8,617,008,172	7,272,991,328	1,244,272,375,376	1,306,135,243,303

Đơn vị tính : VND

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công

Cập nhật ngày 17 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Trần Hải Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập ngày 09 tháng 12 năm 2013 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK của ("UBCKNN") cấp ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty cổ phần chứng khoán MB giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và Công ty cổ phần chứng khoán VIT giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 54/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- + Môi giới, lưu ký chứng khoán
- + Bảo lãnh phát hành
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán
- + Tự doanh.

3. Tổng số nhân viên:

Tại thời điểm 31/03/2015: có 310 nhân viên. Trong đó: Cán bộ quản lý: 78 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán :** Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Công ty cho việc lập báo cáo tài chính quý I bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. **Báo cáo tài chính được lập và trình bày:** Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2008, thông tư số 162/2010/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2010 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền : bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

❖ *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:* TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ *Phương pháp khấu hao áp dụng:* TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:

- | | |
|-----------------------|-----------|
| - Phương tiện vận tải | : 6 năm |
| - Máy móc thiết bị | : 3-6 năm |
| - Vật kiến trúc | : 5 năm |
| - Phần mềm | : 3-4 năm |

4. Đầu tư tài chính :

- Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép Công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc và giá trị hợp lý. Theo đó Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

❖ **Chứng khoán tự doanh** được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Các khoản cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (chi tiết Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu) trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng số lượng chứng khoán.

❖ **Dự phòng giảm giá chứng khoán** được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 và thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

Giá thị trường của chứng khoán được xác định là giá đóng cửa của ngày 31 tháng 03 năm 2015 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội và sàn giao dịch chứng khoán Upcom.

Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 31 tháng 03 năm 2015, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.

- ❖ **Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác và dài hạn** : Được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa của ngày 31 tháng 03 năm 2015 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội và sàn giao dịch chứng khoán Upcom. Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 31 tháng 03 năm 2015, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.
- ❖ **Đầu tư tài chính khác** : Các khoản đầu tư tài chính khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (Trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (Các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc các khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng bán lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với các đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết

thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế lũy kế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Theo quy định pháp luật hiện hành và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	83,068,080	272,974,446
- Tiền gửi ngân hàng	907,810,365,219	988,726,396,075
Trong đó: + <i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	521,780,209,825	548,918,154,100
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	3,781,477,667	815,164,081
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
- Các khoản tương đương tiền	58,329,497,775	88,329,497,775
Tổng cộng	970,004,408,741	1,078,144,032,377

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	180,856,132	193,207,812
- Công cụ, dụng cụ	66,463,064	66,463,064
Tổng cộng	247,319,196	259,670,876

15

3. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán niêm yết thực hiện trong quý :

TT	Chi tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý
A	B	1	2
I	Của công ty chứng khoán	4,096,585	137,568,164,000
1	Cổ phiếu	3,496,585	75,132,164,000
2	Trái phiếu	600,000	62,436,000,000
3	Chứng khoán khác		
II	Của người đầu tư	799,312,868	11,807,849,354,700
1	Cổ phiếu	798,322,538	11,695,687,206,700
2	Trái phiếu	990,000	112,159,080,000
3	Chứng khoán khác	330	3,068,000
	Tổng cộng	803,409,453	11,945,417,518,700

4. Tình hình đầu tư tài chính :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	441,926,146,079	374,899,354,564
Chứng khoán thương mại	499,740,576,333	440,786,869,882
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	15,372,000,000	15,372,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-73,186,430,254	-81,259,515,318
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	262,023,405,181	268,013,405,181
Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	272,405,416,849	278,395,416,849
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	272,405,416,849	278,395,416,849
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư dài hạn khác	3,000,000,000	3,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-13,382,011,668	-13,382,011,668
Tổng cộng	703,949,551,260	642,912,759,745

4.1 Tình hình đầu tư tài chính :

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối quý	Đầu năm
					Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm		
I- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	21,734,312	19,858,864	515,112,576,333	456,158,869,882	28,137,786,674	62,267,138,548	73,186,430,254	115,039,775,219	470,063,932,753	403,386,233,211
1. Chứng khoán thương mại	21,246,312	19,370,864	499,740,576,333	440,786,869,882	26,478,586,674	25,900,478,648	73,186,430,254	81,259,515,319	453,032,732,753	385,427,833,211
- Cổ phiếu	21,246,312	19,370,864	499,740,576,333	440,786,869,882	26,478,586,674	25,900,478,648	73,186,430,254	81,259,515,319	453,032,732,753	385,427,833,211
Danh mục cổ phiếu bị giám giá, rủi ro										
- Chứng chỉ quỹ	16,621,039	15,288,938	404,121,922,153	357,086,948,717			73,186,430,254	81,259,515,319	330,935,491,899	275,827,433,398
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giám giá, rủi ro										
2. Đầu tư ngắn hạn khác	488,000	488,000	15,372,000,000	15,372,000,000	1,659,200,000	36,366,659,900		33,780,259,900	17,031,200,000	17,958,400,000
Danh mục chứng khoán bị giám giá, rủi ro										
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17,386,007	17,985,007	275,405,416,849	281,395,416,849	4,506,600,000	4,268,800,000	13,382,011,668	13,382,011,668	266,530,005,181	272,282,205,181
1. Chứng khoán đầu tư	17,086,007	17,685,007	272,405,416,849	278,395,416,849	4,506,600,000	4,268,800,000	13,382,011,668	13,382,011,668	263,530,005,181	269,282,205,181
1.1 CK sẵn sàng để bán	17,086,007	17,685,007	272,405,416,849	278,395,416,849	4,506,600,000	4,268,800,000	13,382,011,668	13,382,011,668	263,530,005,181	269,282,205,181
- Cổ phiếu	14,186,007	14,785,007	243,405,416,849	249,395,416,849			13,382,011,668	13,382,011,668	230,023,405,181	236,013,405,181
Danh mục cổ phiếu bị giám giá, rủi ro	2,735,415	2,735,415	41,744,306,950	41,744,306,950			13,382,011,668	13,382,011,668	28,362,295,282	28,362,295,282
- Trái phiếu Công ty										
Danh mục trái phiếu công ty bị giám giá, rủi ro										
- Chứng chỉ quỹ	2,900,000	2,900,000	29,000,000,000	29,000,000,000	4,506,600,000	4,268,800,000			33,506,600,000	33,268,800,000
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giám giá, rủi ro										
1.2 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn										
Danh mục chứng khoán bị giám giá, rủi ro										
2. Đầu tư dài hạn khác	300,000	300,000	3,000,000,000	3,000,000,000					3,000,000,000	3,000,000,000
Danh mục chứng khoán bị giám giá, rủi ro										

4.1.1 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 31 tháng 03 năm 2015:

STT	Tên cổ phiếu	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
1. Chứng khoán thương mại				
Chứng khoán niêm yết				
1	CEO	45,700,000,000	(9,700,000,000)	36,000,000,000
2	HAG	38,385,911,700	(3,269,792,400)	35,116,119,300
3	PVD	25,111,963,547	(2,094,893,047)	23,017,070,500
4	PVS	24,041,108,361	(3,651,008,061)	20,390,100,300
5	MCG	48,242,188,337	(27,906,590,337)	20,335,598,000
6	SJS	24,926,486,123	(4,829,794,624)	20,096,691,500
7	FCN	20,899,275,400	(2,538,668,200)	18,360,607,200
8	PVB	19,619,150,000	(1,680,650,000)	17,938,500,000
9	NTL	20,474,173,850	(7,223,873,850)	13,250,300,000
10	DC4	7,292,956,740	(2,878,889,940)	4,414,066,800
11	Cổ phiếu khác (*)	129,428,708,095	(7,412,269,796)	122,016,438,299
		404,121,922,153	(73,186,430,254)	330,935,491,899

(*) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ nhỏ.

4.1.2 Chi tiết danh mục đầu tư dài hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 31 tháng 03 năm 2015:

STT	Tên cổ phiếu	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán				
1	CTCP công nghiệp cao su COECCO	7,380,000,000	(2,460,000,000)	4,920,000,000
2	CTCP Nha khoa DETEC	2,880,000,000	(1,080,000,000)	1,800,000,000
3	Công ty cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	6,000,000,000	(3,000,000,000)	3,000,000,000
4	CTCP Địa ốc MB	12,102,129,950	(5,175,000,000)	6,927,129,950
5	CTCP May Nam Định	1,742,000,000	(1,027,000,000)	715,000,000
6	CTCP Tài chính Dầu Khí PVF	177,000	(11,668)	165,332
7	CTCP Đầu tư Tài chính Thăng Long	11,640,000,000	(640,000,000)	11,000,000,000
		41,744,306,950	(13,382,011,668)	28,362,295,282

5. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1,309,659,400	40,894,805,776	5,126,765,018	3,377,349,650	50,708,579,844
- Mua trong kỳ		2,260,400,000			2,260,400,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		35,321,000			35,321,000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1,309,659,400	43,119,884,776	5,126,765,018	3,377,349,650	52,933,658,844
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	801,124,578	37,783,436,007	3,003,229,108	3,025,251,360	44,613,041,053
- Khấu hao trong kỳ	65,482,971	629,555,610	213,437,338	47,112,240	955,588,159
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		35,321,000			35,321,000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	866,607,549	38,377,670,617	3,216,666,446	3,072,363,600	45,533,308,212
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	508,534,822	3,111,369,769	2,123,535,910	352,098,290	6,095,538,791
- Tại ngày cuối kỳ	443,051,851	4,742,214,159	1,910,098,572	304,986,050	7,400,350,632

6. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		8,150,151,501	8,150,151,501
- Mua trong kỳ		0	
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		8,150,151,501	8,150,151,501
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		7,800,320,220	7,800,320,220
- Khấu hao trong kỳ		83,545,314	83,545,314
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý		7,883,865,534	7,883,865,534
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ		349,831,281	349,831,281
- Tại ngày cuối kỳ		266,285,967	266,285,967

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	81,964,788,782	83,083,777,051
+ Chi phí thuê nhà dài hạn	81,964,788,782	82,968,261,242
+ Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn		115,515,809
+ Chi phí trả trước khác		

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	94,137,859	1,348,571,443
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	2,686,197,453	3,557,944,138
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	49,166,843	140,864,767
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2,829,502,155	5,047,380,348

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập chịu thuế với thuế suất 22%. Thuế thu nhập Công ty phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Quý này
Tổng lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	1,344,016,844
Trừ:	
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	1,605,416,500
Cộng:	
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	0
- Chi phí không hợp lệ	131,520,375
Lãi/Lỗ tính thuế TNDN trước chuyển lỗ	-129,879,281
Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước (*)	
Lỗ tính thuế TNDN	
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	
Thuế TNDN phải trả/ (trả trước) đầu kỳ	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán thuế những năm trước	
Cần trừ với thuế TNCN trong kỳ (Thuyết minh 14)	
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong quý: 2,944,040,000 đồng

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính, Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Số đầu năm :	456,433,957 đ
- Số tăng trong năm	2.500.000.000 đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm	
- Số cuối quý	2.956.433.957 đ

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	1,401,721,755,608	283,650,833,886	0	3,509,578,891,233	3,477,108,536,913	1,434,192,109,928	267,519,245,620	0	254,045,946,272
Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	887,213,929,847	132,252,027,961		2,679,971,365,626	2,635,927,965,023	931,257,330,450	129,753,790,950		129,753,790,945
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	365,479,180,565	24,141,705,176		0	489,023,244	364,990,157,321	24,141,705,176		11,162,817,750
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	83,888,823,105	83,888,823,105		40,185,200	2,383,322,611	81,545,685,694	81,545,685,694		81,286,488,777
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	20,037,734,448			827,062,243,407	834,541,929,596	12,558,048,259			
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	2,334,650,000	807,650,000		737,000,000	2,015,000,000	1,056,650,000	738,650,000		683,455,000
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ khác	42,767,437,643	42,560,627,644		1,768,097,000	1,751,296,439	42,784,238,204	31,339,413,800		31,159,413,800
2. Trả trước cho người bán	1,531,632,620			1,460,070,020	2,379,823,990	611,878,650			
3. Phải thu khác	239,598,731,409	158,301,665,654	0	4,849,531,926,865	4,849,589,713,158	240,440,945,116	158,301,665,654	0	158,281,691,083
Lãi dự thu	191,100,442,805	147,080,451,810		20,965,241,608	20,918,718,470	191,146,965,943	147,080,451,810		147,060,477,239
Phải thu khác	48,498,288,604	11,221,213,844		4,828,566,685,257	4,827,770,994,688	49,293,979,173	11,221,213,844		11,221,213,844
	1,642,852,119,637	441,952,499,540	0	8,360,570,888,118	8,328,178,074,061	1,675,244,933,694	425,820,911,274	0	412,327,637,355

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	2,500,532,309	2,203,730,878
- Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	11,559,191,780	22,748,597,518
Cộng	14,059,724,089	24,952,328,396

13. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	số dư đầu năm	số vay trong năm	số trả trong năm	số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	(*)	600,000,000,000	67,500,000,000	67,500,000,000	600,000,000,000
- Vay cá nhân					
- Vay đối tượng khác					
Cộng		600,000,000,000	67,500,000,000	67,500,000,000	600,000,000,000

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,25%/năm đến 11%/năm.

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	556,633,149	474,025,399
- Bảo hiểm xã hội	614,058,100	9,264,100
- Bảo hiểm y tế	73,637,350	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	36,677,500	232,900
- Phải trả phải nộp khác	2,205,133,641	204,000,749,216
Cộng	3,486,139,740	204,484,271,615

15. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

Phải trả, phải nộp dài hạn khác là khoản phải trả theo các hợp đồng đặt cọc thuê nhà dài hạn của các đối tác.

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CP đầu tư Đại Phong Nguyên	29,400,000	29,400,000
- Công ty FUJI FURUKAWA E&C	184,354,130	184,354,130
- CT TNHH quản lý nợ và KT TS NH TMCP Quân đội	263,814,313	263,814,313
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	6,717,000	6,717,000
Cộng	484,285,443	484,285,443

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	1,385,305,627	1,825,416,499
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán các thành viên khác	0	0
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	470,556,503	435,015,298
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
- Tiền giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	521,780,209,825	548,918,154,100
- Phải trả nguồn ủy thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh CK	598,201,385,298	365,958,141,925
Tổng cộng	1,121,837,457,253	917,136,727,822

17. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	414,708,407,134	418,801,348,632
- Số sử dụng trong kỳ		4,092,941,498
- Số trích lập trong kỳ	-2,380,769,779	
- Số dư cuối kỳ	412,327,637,355	414,708,407,134

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu khác

Chỉ tiêu	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Thu lãi tiền gửi	1,891,254,148	2,548,042,183
Thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	20,517,225,991	27,874,127,857
Thu về vốn kinh doanh khác, doanh thu khác	387,351,399	63,993,279
Tổng cộng	22 795 831 538	30 486 163 319

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động môi giới	4,088,216,188	6,287,192,998
Chi phí hoạt động tự doanh	1,720,170,600	3,292,968,090
Chi phí dự phòng	-8,073,085,064	-53,396,693,679
Chi phí tư vấn	54,960,000	350,000,000
Chi phí lưu ký	1,305,751,261	1,379,808,596
Chi phí về vốn kinh doanh	19,333,993,737	26,803,925,336
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	21,779,030,722	9,022,143,584
Tổng cộng	40,209,037,444	-6,260,655,075

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4,595,160,688	4,967,860,935
Chi phí khấu hao	927,880,536	689,535,518
Chi phí thuê văn phòng	1,351,733,402	1,428,854,861
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-2,380,769,779	48,585,388,529
Chi phí khác	2,674,969,701	3,366,909,461
Tổng cộng	7 168 974 548	59 038 549 304

4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiêu	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1 344 016 844	20 742 536 241
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	122,124,280	122,124,280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11	170

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

Các khoản tiền và tương đương tiền công ty nắm giữ không được sử dụng	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư	521,780,209,825	548,918,154,100
- Các khoản khác		
Cộng	521,780,209,825	548,918,154,100

VIII- Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí: (.....)
 -

IX- Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	QUÝ I	
	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Bố trí cơ cấu vốn:		
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản (%)	11.70%	16.10%
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản (%)	88.30%	83.90%
2. Tỷ suất lợi nhuận:		
Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu (%)	2.76%	28.21%
Tỷ suất lợi nhuận/Vốn (%)	0.10%	1.67%
3. Tình hình tài chính:		
Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	57.3%	60.2%
Khả năng thanh toán (%):		
Hiện thời: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.54	1.41
TT nhanh: (Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1.54	1.40
TT bằng tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	0.55	0.50

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công



Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2015
Tổng Giám đốc

Trần Hải Hà